

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì

Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hiện	Chủ tịch
Ông Phạm Ngọc Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đông	Thành viên
Ông Trần Văn Mạnh	Thành viên
Bà Lê Thị Minh Loan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Minh Loan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/08/2024)
Ông Đặng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 23/08/2024)
Ông Phạm Ngọc Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Đông	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Trung Thành	Trưởng ban
Ông Vũ Lưu Hải	Thành viên
Ông Đinh Trung Thịnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Văn Hiện – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

AASC AUDITING FIRM

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2023-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		889.925.238.089	848.601.661.734
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	133.185.161.653	158.309.324.686
111	1. Tiền		68.185.161.653	154.309.324.686
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	4.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		70.660.727.824	30.421.506.849
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	70.660.727.824	30.421.506.849
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		405.688.284.353	344.764.044.016
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	373.065.028.564	320.932.694.471
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.603.979.735	11.449.795.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.848.918.826	28.165.074.494
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(15.829.642.772)	(15.783.520.216)
140	IV. Hàng tồn kho		279.478.459.330	314.390.712.183
141	1. Hàng tồn kho	9	279.478.459.330	314.390.712.183
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		912.604.929	716.074.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	-	716.074.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		912.604.929	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		227.376.708.511	262.824.783.411
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	566.252.949
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	566.252.949
220	II. Tài sản cố định		214.407.666.030	256.484.438.255
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	208.570.073.652	247.443.597.395
222	- Nguyên giá		1.069.436.783.848	1.022.705.413.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(860.866.710.196)	(775.261.816.073)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	5.837.592.378	9.040.840.860
225	- Nguyên giá		12.908.290.910	15.432.770.910
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.070.698.532)	(6.391.930.050)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		78.000.000	78.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(78.000.000)	(78.000.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.084.783.314	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.084.783.314	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.100.000.000	2.100.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.100.000.000	2.100.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác	14	9.784.259.167	3.674.092.207
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		9.784.259.167	3.674.092.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.117.301.946.600	1.111.426.445.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		513.445.632.630	546.746.262.108
310	I. Nợ ngắn hạn		486.342.099.609	490.460.803.087
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	143.483.248.503	145.909.211.747
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		37.288.742	65.422.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.307.789.421	9.945.140.994
314	4. Phải trả người lao động		44.969.200.758	42.634.893.958
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	46.592.593	76.004.462
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.925.360.112	904.304.450
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	244.446.081.270	280.946.286.509
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.126.538.210	9.979.538.210
330	II. Nợ dài hạn		27.103.533.021	56.285.459.021
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	27.103.533.021	56.285.459.021
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		603.856.313.970	564.680.183.037
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	603.856.313.970	564.680.183.037
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		116.051.000.000	116.051.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		116.051.000.000	116.051.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		118.255.745.672	118.255.745.672
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		369.549.568.298	330.373.437.365
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		258.397.327.365	282.963.942.797
421b	LNST chưa phân phối năm nay		111.152.240.933	47.409.494.568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.117.301.946.600	1.111.426.445.145

Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu

Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.798.427.562.976	1.645.405.138.664
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	321.512.550	1.734.360.350
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.798.106.050.426	1.643.670.778.314
11	4. Giá vốn hàng bán	24	1.572.745.616.635	1.486.341.706.086
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.360.433.791	157.329.072.228
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	6.120.746.401	5.003.851.539
22	7. Chi phí tài chính	26	20.691.439.601	30.828.309.003
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		17.382.320.978	28.398.663.091
25	8. Chi phí bán hàng	27	32.453.342.419	31.926.718.594
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	39.733.381.785	40.070.955.132
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.603.016.387	59.506.941.038
31	11. Thu nhập khác	29	953.528.791	722.411.225
32	12. Chi phí khác	30	477.317.389	311.273.246
40	13. Lợi nhuận khác		476.211.402	411.137.979
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.079.227.789	59.918.079.017
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	27.926.986.856	12.508.584.449
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>111.152.240.933</u>	<u>47.409.494.568</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	9.578	3.983

Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu

Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		139.079.227.789	59.918.079.017
	2. Điều chỉnh cho các khoản		100.291.049.524	112.745.979.498
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		86.283.662.605	87.074.641.245
03	- Các khoản dự phòng		46.122.556	207.782.308
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		273.645.082	(659.996.362)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.694.701.697)	(2.275.110.784)
06	- Chi phí lãi vay		17.382.320.978	28.398.663.091
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		239.370.277.313	172.664.058.515
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(61.010.531.430)	(43.369.171.410)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		34.912.252.853	15.416.467.203
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(3.236.908.361)	(25.580.335.999)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(5.394.092.960)	16.291.412.069
14	- Tiền lãi vay đã trả		(17.405.972.616)	(28.547.323.198)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20.718.713.149)	(17.011.021.600)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.038.000.000)	(1.730.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		164.478.311.650	88.134.085.580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(45.291.673.694)	(4.106.573.115)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.239.220.975)	(32.521.506.849)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.388.518.254	1.366.042.179
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(82.142.376.415)	(31.262.037.785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.316.974.465.603	1.237.863.714.365
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.379.475.124.842)	(1.222.573.785.590)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(3.181.472.000)	(3.462.192.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(41.778.360.000)	(41.778.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(107.460.491.239)	(29.950.623.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.124.556.004)	26.921.424.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		158.309.324.686	131.387.900.116
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		392.971	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	133.185.161.653	158.309.324.686



Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu



Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1700/QĐ-BCN ngày 16/05/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 23/09/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Sông Thao, phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là 116.051.000.000 VND, tương đương 11.605.100 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 431 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 444 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm giấy các loại;
- Kinh doanh vật tư, hóa chất ngành giấy, kinh doanh vận tải.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu, các hợp đồng tiền gửi được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo tiêu thức hợp lý với thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác như chi phí vận chuyển, xử lý chất thải được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 24 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất giấy và toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	283.988.737	2.311.571.093
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.901.172.916	151.997.753.593
Các khoản tương đương tiền (*)	65.000.000.000	4.000.000.000
	133.185.161.653	158.309.324.686

(*) Tại ngày 31/12/2024, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,75%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	70.660.727.824	-	30.421.506.849	-
	70.660.727.824	-	30.421.506.849	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,9%/năm đến 5,8%/năm.

4 .ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (tiếp theo)

(**) Là 21.000 trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành ngày 20/07/2023, kỳ hạn 8 năm, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 1,2%/năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ mỗi năm một lần vào ngày 20/07.

5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Phú An	4.946.279.144	-	13.836.872.175	-
- Công ty Cổ phần Giấy Bao bì Trúc Lâm	21.192.560.503	-	19.350.392.370	-
- Doanh nghiệp tư nhân Bao bì Minh Dũng	10.864.283.262	-	8.480.511.284	-
- Công ty TNHH Đức Trung	21.731.506.942	-	2.431.773.635	-
- Công ty TNHH Điền Thái Thịnh	22.728.440.176	-	17.944.528.708	-
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	(11.422.701.209)	11.422.701.209	(11.422.701.209)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tổng hợp Hưng Thành	21.815.607.952	-	15.834.141.723	-
- Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Hải Việt Nam	11.321.945.154	-	11.399.732.046	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư HT Vina	21.258.789.638	-	17.381.946.258	-
- Công ty TNHH Thương mại Mạnh Hùng	9.192.438.840	-	8.882.599.412	-
- Công ty TNHH Sản xuất giấy và bao bì Duy Khánh	13.385.944.870	-	9.173.238.821	-
- Công ty TNHH Thái Bình Dương	13.952.767.485	-	8.538.099.996	-
- Công ty TNHH Tân Thành Đồng	14.399.551.329	-	4.837.981.194	-
- Các khách hàng khác	174.852.212.060	(4.224.143.223)	171.418.175.640	(4.178.020.667)
	373.065.028.564	(15.646.844.432)	320.932.694.471	(15.600.721.876)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Sichuan Chengfa Paper Machinery Co., Ltd	1.166.293.800	-	-	-
- Shandong First Intelligent Equipment Co., Ltd	-	-	2.357.280.000	-
- Cellwood Machinery AB	6.501.112.780	-	1.841.872.134	-
- Công ty TNHH KETA Việt Nam	-	-	1.918.391.040	-
- Công ty TNHH Đông Mai Phương	-	-	2.480.970.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Phú Thịnh	-	-	1.590.000.000	-
- Eco Crew Co., Ltd	1.454.326.272	-	-	-
- E-Woo Trading Co., Ltd	1.351.025.488	-	-	-
- Kokusai Pulp and Paper Co., Ltd	5.038.612.164	-	-	-
- Parason Machinery (India)	1.075.213.800	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.017.395.431	(182.798.340)	1.261.282.093	(182.798.340)
	18.603.979.735	(182.798.340)	11.449.795.267	(182.798.340)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	211.903.183	-	180.155.983	-
- Ký cược, ký quỹ	26.803.284.786	-	25.650.839.101	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương	3.796.135.754	-	8.080.704.854	-
+ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - CN Thăng Long	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	3.166.149.032	-	3.070.134.247	-
+ Ngân hàng TNHH MTV ShinHan VN - CN Hoàn Kiếm - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

7 .PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	341.000.000	-	-	-
+ Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank	5.000.000.000	-	-	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	160.252.949	-	260.973.108	-
- Lãi dự thu	1.610.464.377	-	1.304.280.934	-
- Thuế TNCN phải thu của người lao động	1.057.322.265	-	755.736.125	-
- Phải thu khác	5.691.266	-	13.089.243	-
	29.848.918.826	-	28.165.074.494	-
Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	406.000.000	-
- Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	-	-	160.252.949	-
	-	-	566.252.949	-

8 .NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	15.787.513.870	140.669.438	15.900.688.888	299.967.012
- Công ty TNHH Hòa Bình	11.422.701.209	-	11.422.701.209	-
- HTX In Minh Khai	1.884.579.239	-	1.884.579.239	-
- Các đối tượng khác	2.480.233.422	140.669.438	2.593.408.440	299.967.012
Trả trước cho người bán ngắn	182.798.340	-	182.798.340	-
- Công ty TNHH Hoàng Nam	182.798.340	-	182.798.340	-
	15.970.312.210	140.669.438	16.083.487.228	299.967.012

9 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	208.424.075.230	-	252.752.050.333	-
- Công cụ, dụng cụ	38.385.433	-	32.259.714	-
- Thành phẩm	70.546.824.980	-	60.925.818.331	-
- Hàng gửi đi bán	469.173.687	-	680.583.805	-
	279.478.459.330	-	314.390.712.183	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Tại ngày 31/12/2024, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng với tổng số tiền là 1.084.783.314 VND. Hạng mục sửa chữa này mới bắt đầu triển khai cuối tháng 12 năm 2024 và dự kiến hoàn thành trong Quý 1/2025.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.432.770.910
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	(2.524.480.000)
Số dư cuối năm	12.908.290.910
Giá trị hao mòn lũy	
Số dư đầu năm	6.391.930.050
- Khấu hao trong năm	2.396.817.371
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính (*)	(1.718.048.889)
Số dư cuối năm	7.070.698.532
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	9.040.840.860
Tại ngày cuối năm	5.837.592.378

Các tài sản thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Thuyết minh 15). Sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty cho thuê tài chính bán lại tài sản cho thuê cho Công ty với giá trị đã được thỏa thuận trên Hợp đồng thuê tài chính. Công ty cho thuê tài chính chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho thuê cho Công ty và Công ty chịu mọi chi phí liên quan.

(*) Công ty mua lại tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính số 02.063/2020/TSC-CTTC ngày 15/07/2024.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là phần mềm kế toán có nguyên giá 78.000.000 VND đã hết khấu hao và vẫn đang được sử dụng.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	716.074.000
	-	716.074.000
Dài hạn		
- Chi phí vận chuyển, xử lý chất thải	1.639.288.750	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.144.970.417	3.674.092.207
	9.784.259.167	3.674.092.207

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Bên khác				
- Newport CH International LLC	9.009.104.254	9.009.104.254	-	-
- Nissho Iwai Paper & Pulp Corporation	9.745.635.336	9.745.635.336	-	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Dịch vụ Thành Long	10.750.730.400	10.750.730.400	3.424.413.240	3.424.413.240
- Matsumoto Mitsuharu shoten Co., Ltd	5.076.043.168	5.076.043.168	11.802.351.736	11.802.351.736
- Yamahatsu Nihon Co., Ltd	-	-	17.468.793.951	17.468.793.951
- Shinichi Co.,Ltd	-	-	3.502.784.365	3.502.784.365
- SH Recycling Co.,Ltd	2.207.979.700	2.207.979.700	30.506.668.718	30.506.668.718
- Các đối tượng khác	106.693.755.645	106.693.755.645	79.204.199.737	79.204.199.737
	143.483.248.503	143.483.248.503	145.909.211.747	145.909.211.747

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	23.651.638
- Chi phí phải trả khác	46.592.593	52.352.824
	46.592.593	76.004.462

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Kinh phí công đoàn	218.398.300	218.398.300	469.589.638	469.589.638
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (Thuyết minh số 20)	29.012.750.000	29.012.750.000	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	694.211.812	694.211.812	434.714.812	434.714.812
	29.925.360.112	29.925.360.112	904.304.450	904.304.450

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	116.051.000.000	118.255.745.672	327.910.302.797	562.217.048.469
Lãi trong năm trước	-	-	47.409.494.568	47.409.494.568
Phân phối lợi nhuận	-	-	(44.946.360.000)	(44.946.360.000)
Số dư cuối năm trước	116.051.000.000	118.255.745.672	330.373.437.365	564.680.183.037
Lãi trong năm nay	-	-	111.152.240.933	111.152.240.933
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(42.963.360.000)	(42.963.360.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (**)	-	-	(29.012.750.000)	(29.012.750.000)
Số dư cuối năm	116.051.000.000	118.255.745.672	369.549.568.298	603.856.313.970

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 19/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		47.409.494.568
- Thưởng Ban Quản lý điều hành	2,5% LNST	1.185.000.000
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	36% vốn điều lệ	41.778.360.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối		4.446.134.568

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 34/NQ-HĐQT ngày 19/12/2024, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
- Chi trả tạm ứng cổ tức năm 2024	25% vốn góp của chủ sở hữu	29.012.750.000
		29.012.750.000

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Bà Lê Thị Minh Loan	7.748.980.000	6,68	7.748.980.000	6,68
- Ông Lê Xuân Lương	10.428.660.000	8,99	9.070.660.000	7,82
- Ông Nguyễn Hồng Đức	9.792.900.000	8,44	9.792.900.000	8,44
- Ông Nguyễn Văn Hiện	8.366.000.000	7,21	8.366.000.000	7,21
- Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	9.910.990.000	8,54	9.910.990.000	8,54
- Ông Phạm Văn Khánh	7.935.550.000	6,84	7.935.550.000	6,84
- Ông Phạm Đức Hòa	9.671.000.000	8,33	9.671.000.000	8,33
- Ông Đoàn Thế Rong	6.301.450.000	5,43	6.301.450.000	5,43
- Các cổ đông khác	45.895.470.000	39,54	47.253.470.000	40,71
	116.051.000.000	100,00	116.051.000.000	100,00

20 .VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	116.051.000.000	116.051.000.000
- Vốn góp cuối năm	116.051.000.000	116.051.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	70.791.110.000	41.778.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.778.360.000	41.778.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	29.012.750.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	41.778.360.000	41.778.360.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	41.778.360.000	41.778.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	29.012.750.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	11.605.100	11.605.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.605.100	11.605.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.605.100	11.605.100
- Cổ phiếu phổ thông	11.605.100	11.605.100
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	118.255.745.672	118.255.745.672

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Thanh Miếu (nay là phường Bến Gót), TP. Việt Trì để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 01/01/1996. Diện tích khu đất thuê là 128.320 m². Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	615,61	579,17

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	101.450.000	13.920.000
Doanh thu bán thành phẩm	1.798.326.112.976	1.645.391.218.664
	<u>1.798.427.562.976</u>	<u>1.645.405.138.664</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	321.512.550	1.734.360.350
	<u>321.512.550</u>	<u>1.734.360.350</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	85.091.899	13.924.785
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.572.660.524.736	1.486.327.781.301
	<u>1.572.745.616.635</u>	<u>1.486.341.706.086</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.552.149.094	2.019.488.867
Lãi trái phiếu	142.552.603	255.621.917
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.426.044.704	2.068.744.393
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	659.996.362
	<u>6.120.746.401</u>	<u>5.003.851.539</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.382.320.978	28.398.663.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.035.473.541	2.429.645.912
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	273.645.082	-
	<u>20.691.439.601</u>	<u>30.828.309.003</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.137.791.600	2.041.985.300
Chi phí công cụ, đồ dùng	758.546.803	4.921.874.514
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.362.212.475	1.407.215.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.106.586.132	23.182.620.273
Chi phí khác bằng tiền	1.088.205.409	373.023.357
	<u>32.453.342.419</u>	<u>31.926.718.594</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.041.120	483.402.793
Chi phí nhân công	20.475.821.354	19.523.541.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	427.003.187	420.746.667
Thuế, phí, và lệ phí	2.823.402.000	1.977.281.400
Trích lập dự phòng	46.122.556	207.782.308
Chi phí khác bằng tiền	15.316.991.568	17.458.200.757
	39.733.381.785	40.070.955.132

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền điện thu được	552.729.696	468.443.184
Thu nhập khác	400.799.095	253.968.041
	953.528.791	722.411.225

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản phạt, truy thu thuế	96.822.762	357.721
Chi phí điện, nước	379.135.492	310.915.525
Chi phí khác	1.359.135	-
	477.317.389	311.273.246

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	139.079.227.789	59.918.079.017
Các khoản điều chỉnh tăng	230.062.992	2.624.843.230
- Chi phí không hợp lệ	230.062.992	2.624.843.230
Thu nhập chịu thuế TNDN	139.309.290.781	62.542.922.247
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	27.861.858.156	12.508.584.449
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	65.128.700	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.953.584.449	10.456.021.600
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(20.718.713.149)	(17.011.021.600)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.161.858.156	5.953.584.449

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 (Đã điều chỉnh) VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	111.152.240.933	47.409.494.568
Các khoản điều chỉnh:	-	(1.185.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng Ban điều hành (Thuyết minh 20a)</i>	-	(1.185.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	111.152.240.933	46.224.494.568
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.605.100	11.605.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.578	3.983

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.262.948.689.089	1.125.831.012.898
Chi phí nhân công	96.946.923.539	87.949.926.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	86.283.662.605	87.074.641.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.846.748.978	161.438.675.070
Chi phí khác bằng tiền	35.230.821.260	32.052.229.522
	1.654.256.845.471	1.494.346.485.534

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

34 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.901.172.916	-	-	67.901.172.916
Phải thu khách hàng, phải thu khác	387.267.102.958	-	-	387.267.102.958
Các khoản cho vay	70.660.727.824	-	2.100.000.000	72.760.727.824
	525.829.003.698	-	2.100.000.000	527.929.003.698
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.997.753.593	-	-	151.997.753.593
Phải thu khách hàng, phải thu khác	333.497.047.089	566.252.949	-	334.063.300.038
Các khoản cho vay	30.421.506.849	-	2.100.000.000	32.521.506.849
	515.916.307.531	566.252.949	2.100.000.000	518.582.560.480

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	244.446.081.270	27.103.533.021	-	271.549.614.291
Phải trả người bán, phải trả khác	173.408.608.615	-	-	173.408.608.615
Chi phí phải trả	46.592.593	-	-	46.592.593
	417.901.282.478	27.103.533.021	-	445.004.815.499
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	280.946.286.509	56.285.459.021	-	337.231.745.530
Phải trả người bán, phải trả khác	146.813.516.197	-	-	146.813.516.197
Chi phí phải trả	76.004.462	-	-	76.004.462
	427.835.807.168	56.285.459.021	-	484.121.266.189

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	6.369.249.000	5.835.399.600
- Ông Nguyễn Văn Hiện Chủ tịch HĐQT	912.837.500	882.438.200
- Ông Phạm Ngọc Cường Thành viên HĐQT	797.507.600	732.664.700
- Bà Lê Thị Minh Loan Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/08/2024)	779.419.300	718.898.300
- Ông Trần Văn Mạnh Thành viên HĐQT	598.258.700	522.376.600
- Ông Nguyễn Quốc Đông Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	767.912.100	681.490.300
- Ông Đặng Văn Sơn Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/08/2024)	552.718.700	659.664.700
- Bà Hồ Thị Kim Phương Phụ trách quản trị kiêm thư ký	255.436.300	201.155.800
- Ông Lê Trung Thành Trưởng Ban kiểm soát	614.174.500	551.157.900
- Ông Vũ Lưu Hải Thành viên Ban kiểm soát	604.340.400	498.225.400
- Ông Đinh Trung Thịnh Thành viên Ban kiểm soát	486.643.900	387.327.700

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hồ Thị Kim Phương
Người lập biểu

Phạm Đức Hòa
Phụ trách kế toán



Nguyễn Văn Hiện
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phú Thọ, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	179.062.981.028	822.946.027.842	20.366.439.045	329.965.553	1.022.705.413.468
- Mua trong năm	-	-	16.699.605.555	-	16.699.605.555
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	9.631.075.926	17.847.428.899	-	-	27.478.504.825
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	2.553.260.000	-	2.553.260.000
Số dư cuối năm	188.694.056.954	840.793.456.741	39.619.304.600	329.965.553	1.069.436.783.848
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	105.435.193.837	651.714.220.161	17.782.436.522	329.965.553	775.261.816.073
- Khấu hao trong năm	18.281.807.911	63.223.567.345	2.381.469.978	-	83.886.845.234
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.718.048.889	-	1.718.048.889
Số dư cuối năm	123.717.001.748	714.937.787.506	21.881.955.389	329.965.553	860.866.710.196
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	73.627.787.191	171.231.807.681	2.584.002.523	-	247.443.597.395
Tại ngày cuối năm	64.977.055.206	125.855.669.235	17.737.349.211	-	208.570.073.652

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 51.279.353.355 VND;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 586.754.946.266 VND.



Phụ lục 02 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	250.364.814.509	250.364.814.509	1.316.974.465.603	1.352.075.124.842	215.264.155.270	215.264.155.270
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hùng Vương (1)	25.781.478.070	25.781.478.070	1.045.461.280.621	1.035.526.911.066	35.715.847.625	35.715.847.625
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì (2)	48.672.465.821	48.672.465.821	73.398.420.212	103.627.982.848	18.442.903.185	18.442.903.185
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ	6.429.929.127	6.429.929.127	17.769.481.861	24.199.410.988	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Thọ	10.289.724.658	10.289.724.658	28.028.417.581	38.318.142.239	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	9.891.054.720	9.891.054.720	19.186.922.100	29.077.976.820	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV ShinHan VN - CN Hoan Kiếm - Hà Nội	38.525.088.216	38.525.088.216	18.991.648.180	57.516.736.396	-	-
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - CN thành phố Hồ Chí Minh (3)	-	-	18.172.114.560	-	18.172.114.560	18.172.114.560
- Vay cá nhân (4)	110.775.073.897	110.775.073.897	95.966.180.488	63.807.964.485	142.933.289.900	142.933.289.900
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	30.581.472.000	30.581.472.000	29.181.926.000	30.581.472.000	29.181.926.000	29.181.926.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (5)	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000	27.400.000.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	3.181.472.000	3.181.472.000	1.781.926.000	3.181.472.000	1.781.926.000	1.781.926.000
	280.946.286.509	280.946.286.509	1.346.156.391.603	1.382.656.596.842	244.446.081.270	244.446.081.270
Vay dài hạn						
Vay dài hạn	81.903.533.021	86.866.931.021	-	27.400.000.000	54.503.533.021	56.285.459.021
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (5)	81.903.533.021	81.903.533.021	-	27.400.000.000	54.503.533.021	54.503.533.021
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.963.398.000	4.963.398.000	-	3.181.472.000	1.781.926.000	1.781.926.000
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	4.963.398.000	4.963.398.000	-	3.181.472.000	1.781.926.000	1.781.926.000
	86.866.931.021	86.866.931.021	-	30.581.472.000	56.285.459.021	56.285.459.021
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(30.581.472.000)	(30.581.472.000)	(29.181.926.000)	(30.581.472.000)	(29.181.926.000)	(29.181.926.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	56.285.459.021	56.285.459.021			27.103.533.021	27.103.533.021

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay ngắn hạn

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	31/12/2024
						VND
(1)	01/2024- HĐCVHM/NHCT242- CÔNG TY GIẤY VIỆT TRÌ ngày 05/11/2024	Từ ngày 05/11/2024 đến hết ngày 31/10/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm	Thế chấp máy móc thiết bị, động sản, quyền đòi nợ	35.715.847.625
(2)	258200.24.351.401686.TD ngày 09/12/2024	Từ ngày 09/12/2024 đến hết ngày 05/11/2025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất chi tiết theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung	Toàn bộ hàng hóa đã, đang và sẽ hình thành trong quá trình sản xuất kinh doanh, toàn bộ số tiền, số dư và lãi phát sinh trên tài khoản số 3511100053007 và bất kỳ tài khoản nào khác mở tại Ngân hàng TMCP Quân Đội	18.442.903.185
(3)	173/2024/FA.01 ngày 24/06/2024	Từ ngày 24/06/2024 đến hết ngày 24/06/2025	Bổ sung vốn lưu động, nhập khẩu nguyên liệu, hàng hóa liên quan đến hoạt động kinh doanh.	Được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	Thỏa thuận tiền gửi có kỳ hạn số 407000001488 ngày 24/07/2024	18.172.114.560
(4)	Theo các hợp đồng vay các cá nhân là nhân viên công ty	Từ 01 đến 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Lãi suất 4,5%/năm	Tín chấp	142.933.289.900

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay dài hạn

STT	Hợp đồng vay	Thời hạn	Mục đích vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo khoản vay	Số phải trả trong năm tới
(5)	01/2020- HĐCVDADT/NHCT242- CTY GIAY VIET TRI	78 tháng	Thanh toán cho các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy bao bì"	Lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày xác định lãi suất bằng lãi suất cơ sở + 4%/năm	Hệ thống máy xeo giấy, dây chuyền sản xuất bột giấy, hệ thống tiếp cận và toàn bộ phụ trợ kèm theo	VND 27.400.000.000

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ

Phụ lục 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ thuê tài chính

STT	Hợp đồng thuê tài chính	Thời hạn thuê	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Số dư tại 31/12/2024 VND	Số phải trả trong năm tới VND	Lãi suất
(6) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam							
6.1	02.100/2021/TSC-CTTC ngày 23/09/2021	48 tháng	Xe nâng	4.911.500.000	818.596.000	818.596.000	8%/năm đối với 6 tháng đầu, sau 6 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3,5%/năm
6.2	02.063/2020/TSC-CTTC ngày 22/06/2022	48 tháng	Xe Toyota Land Cruiser Pradol	2.684.480.000	-	-	8,5%/năm đối với 3 tháng đầu, sau 3 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3%/năm
6.3	02/066/2021/TSC-CTTC ngày 14/06/2021	48 tháng	Xe ô tô sát xi tải Hino	9.267.200.000	963.330.000	963.330.000	8%/năm đối với 6 tháng đầu, sau 6 tháng đầu lãi suất bằng lãi suất cơ sở cho thuê tài chính + 3,5%/năm
				16.863.180.000	1.781.926.000	1.781.926.000	



Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	3.118.136.420	65.344.832.038	68.462.968.458	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.953.584.449	27.926.986.856	20.718.713.149	-	13.161.858.156
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	873.420.125	3.449.129.725	3.176.618.585	-	1.145.931.265
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.820.402.000	2.820.402.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	87.904.200	87.904.200	-	-
	-	9.945.140.994	99.629.254.819	95.266.606.392	-	14.307.789.421

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

